

Thứ hai, ngày 14 tháng 12 năm 2020

Vietnam Daily Review

Phiên giao dịch bùng nổ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 15/12/2020		•	
Tuần 14/12-18/12/2020		•	
Tháng 12/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index tăng tích cực từ đầu phiên sáng đến cuối phiên chiều và hiện đã tiến về sát ngưỡng 1065. Dòng tiền đầu tư tiếp tục gia tăng khi tất cả các nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại chuyển sang bán ròng trên sàn HSX nhưng vẫn mua ròng trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường ở trong trạng thái tích cực đồng thời thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex sẽ tiến về vùng điểm quanh 1070 trong những ngày giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 995 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 14/12/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số ở trong sắc xanh. Giá trị giao dịch tăng mạnh so với phiên hôm trước.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bảo hiểm & Chứng khoán_4.1%

Phân tích kỹ thuật: KSB_Xu hướng tăng (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index +18.13 điểm, đóng cửa 1064.09. HNX-Index +3.42 điểm, đóng cửa 165.74.
- Kéo chỉ số tăng: GVR (+1.55); BID (+0.77); VRE (+0.7); CTG (+0.66); VHM (+0.54).
- Kéo chỉ số giảm: MSN (-0.1); SAB (-0.07); VIB (-0.03); ACB (-0.03); HRC (-0.02).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 9,561 tỷ đồng, +9.32% so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 15.12 điểm. Thị trường có 343 mã tăng, 53 mã tham chiếu và 112 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -103.77 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm GMD (-115.6 tỷ), VRE (-58.3 tỷ) và FRT (-47.8 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 3.17 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX 1064.09
Giá trị: 9561.89 tỷ 18.13 (1.73%)
Khối ngoại (ròng): -103.77 tỷ

HNX-INDEX 165.74
Giá trị: 771.04 tỷ 3.42 (2.11%)
Khối ngoại (ròng): 3.17 tỷ

UPCOM-INDEX 69.36
Giá trị: 2230 tỷ 0.64 (0.93%)
Khối ngoại (ròng): -2.87 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	47.3	1.61%
Giá vàng	1,828	-0.64%
Tỷ giá USD/VND	23,159	0.17%
Tỷ giá EUR/VND	28,052	-0.27%
Tỷ giá JPY/VND	22,279	0.26%
LS liên NH 1 tháng	0.3%	20.00%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.88%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VJC	60.0	GMD	115.6
HPG	57.9	VRE	58.3
VHM	31.1	FRT	47.8
VCB	27.7	VNM	36.5
CTG	25.1	VHC	23.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thông kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bảo hiểm & Chứng khoán_4.1%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	13/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Bảo hiểm & Chứng khoán	4.1%	4.1%	10.7%	30.2%	53.2%	43.9%	29.4%
Corona Avengers	3.6%	3.6%	14.7%	33.2%	55.6%	49.9%	32.5%
Bất động sản Khu công nghiệp	2.8%	2.8%	6.6%	26.2%	52.0%	53.1%	27.8%
Dầu khí	2.7%	2.7%	9.0%	15.6%	30.0%	-0.6%	36.7%
Lãi suất giảm	2.5%	2.5%	7.4%	30.9%	61.3%	56.4%	30.9%
EVFTA	2.2%	2.2%	9.4%	25.5%	26.8%	26.8%	18.4%
Stay-at-home	2.0%	2.0%	2.6%	18.3%	43.1%	49.7%	31.5%
Bất động sản & Khu công nghiệp	2.0%	2.0%	5.4%	18.5%	36.5%	20.8%	23.8%
FTSE Việt Nam	1.9%	1.9%	6.7%	16.6%	27.4%	13.7%	23.9%
VN FinSelect	1.9%	1.9%	7.2%	19.2%	35.0%	20.4%	28.3%
Chiến tranh thương mại	1.9%	1.9%	7.9%	28.0%	57.4%	36.1%	29.2%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	1.9%	1.9%	7.6%	19.6%	36.2%	21.1%	29.7%
MSCI frontier 100 Việt Nam	1.8%	1.8%	6.3%	19.0%	30.1%	12.6%	23.8%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	1.5%	1.5%	5.4%	23.6%	42.8%	14.6%	30.2%
Xây dựng	1.3%	1.3%	4.3%	21.5%	49.0%	37.7%	28.8%
Hàng tiêu dùng	1.3%	1.3%	3.4%	23.7%	46.3%	34.2%	27.7%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	1.2%	1.2%	5.2%	22.4%	43.0%	27.0%	25.8%
Top 10 cổ phiếu VN30	1.2%	1.2%	3.9%	14.3%	31.9%	15.7%	26.0%
Ngân Hàng	1.2%	1.2%	8.2%	24.7%	50.8%	37.7%	31.4%
Cổ phiếu hết room ngoại	1.0%	1.0%	4.2%	21.0%	42.5%	20.5%	28.1%
VN Diamond	1.0%	1.0%	4.6%	17.2%	34.9%	11.0%	29.2%
Nước & Năng lượng	1.0%	1.0%	3.0%	11.8%	29.6%	16.6%	24.2%
Đầu tư công	1.0%	1.0%	8.5%	25.0%	56.1%	47.2%	24.4%
Vật liệu Xây dựng	0.6%	0.6%	0.3%	28.9%	54.6%	51.0%	27.6%
Cổ phiếu ngành Dược	0.3%	0.3%	4.6%	10.3%	26.0%	15.4%	20.2%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-0.1%	-0.1%	1.1%	8.3%	28.9%	31.8%	20.2%

Mục tiêu	1/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S21	1.8%	1.8%	6.3%	23.2%	49.1%	28.8%	26.3%
L22	1.6%	1.6%	3.6%	17.4%	40.3%	19.0%	26.3%
M22	1.5%	1.5%	4.6%	19.5%	35.9%	28.8%	24.6%
S32	1.3%	1.3%	1.2%	27.3%	48.5%	20.3%	32.0%
L32	1.3%	1.3%	6.6%	28.6%	47.5%	19.0%	29.5%
M31	1.3%	1.3%	0.7%	22.5%	45.4%	26.2%	28.8%
M12	1.2%	1.2%	4.7%	19.2%	33.4%	18.9%	24.3%
S11	1.0%	1.0%	5.1%	23.5%	45.1%	44.0%	24.5%
L11	0.8%	0.8%	3.7%	12.4%	29.7%	15.1%	23.0%

Khẩu vị Rủi ro	0/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
HIGH3	1.3%	1.3%	4.2%	18.2%	36.7%	18.6%	27.1%
LOW1	0.8%	0.8%	3.4%	13.9%	27.0%	14.0%	24.1%
MID1	0.7%	0.7%	2.7%	17.7%	41.3%	36.4%	24.1%

INDEX							
VNINDEX	1.7%	1.7%	6.1%	17.6%	29.0%	10.7%	23.1%
VN30INDEX	1.5%	1.5%	6.0%	19.3%	32.9%	16.5%	24.4%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	13	13	13	13	13	13
Mục tiêu	9	1	8	1	8	2	7
Rủi ro	3	0	3	0	3	0	3

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

Vũ Quốc Khánhhttps://invest.bsc.com.vn/#/loginkhanhvuq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 14/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	47.31	1.59%	3.39%	13.34%	-14.66%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	50.75	1.56%	4.02%	15.89%	-15.91%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	132.66	1.45%	5.64%	13.00%	-15.14%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1830.21	-0.52%	-1.75%	-2.48%	21.08%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.83	-0.51%	-2.68%	-1.86%	33.14%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1175.75	0.84%	1.14%	2.11%	23.67%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	612.50	-0.33%	6.06%	1.07%	8.79%		AFX
Sữa	USD /cwt	15.79	0.00%	2.87%	-20.29%	-8.68%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	230.78	4.32%	-2.88%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.43	-1.57%	-0.07%	-1.70%	0.91%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	121.60	0.45%	3.45%	10.55%	-17.08%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7772.50	-1.34%	0.15%	12.89%	26.79%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	615.82	-1.87%	3.80%	11.48%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	665.08	-0.94%	4.60%	16.88%			
Nhôm	USD/ton	2022.50	-1.82%	-1.05%	5.45%	14.39%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	149.83	-1.72%	8.10%	29.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	81.50	2.39%	8.45%	30.61%	11.49%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Tính đến đầu giờ sáng ngày 14/12, theo giờ Việt Nam, trên sàn New York Mercantile Exchanghe, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI giao tháng 2/2021 đứng ở mức 46.84 USD/thùng, tăng 0.09 USD/thùng trong phiên.
- Trong khi đó, giá dầu Brent giao tháng 2/2021 đứng ở mức 50.11 USD/thùng, tăng 0.14 USD/thùng trong phiên.
- Giá dầu ngày 14/12 tăng trở lại trong bối cảnh thị trường ghi nhận thông tin Mỹ, quốc gia chịu tác động nặng nề nhất bởi dịch Covid-19, bắt đầu triển khai tiêm vắc-xin Covid-19 trên diện rộng.

Giá vàng

- Giá vàng thế giới đã rớt xuống đáy của 5 tháng ở 1.790 USD/oz, trượt 13% so với mức kỷ lục mọi thời đại 2.069 USD/oz thiết lập hôm 6/8. Đầu giờ sáng ngày thứ Hai (14/12) theo giờ Việt Nam, giá vàng giao ngay tại thị trường châu Á đứng ở 1.837 USD/oz.

	14/12	% 14/12	11/12	% 11/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1064.09	1.73%	1045.96	1.46%	3.31%	10.93%
S&P 500			3663.46	-0.13%	-0.96%	3.33%
HĐTL S&P500	3673.25	0.54%	3653.50	-0.20%	-0.25%	3.21%
Shang- hai	3369.12	0.66%	3347.19	-0.77%	-1.39%	0.91%
Euro Stoxx	3517.02	0.89%	3485.84	-1.04%	-0.37%	2.59%

Phân tích kỹ thuật

KSB_Xu hướng tăng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD vượt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: KSB đang nằm trong xu hướng tăng giá trung hạn từ ngưỡng giá 26.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dải mây Ichimoku, phản ánh xu hướng tăng giá trung hạn. Như vậy, nhà đầu có thể mở vị thế cổ phiếu quanh ngưỡng giá 29.0 và cân nhắc chốt lãi khi cổ phiếu tiệm cận ngưỡng giá 35.0, cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 26.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

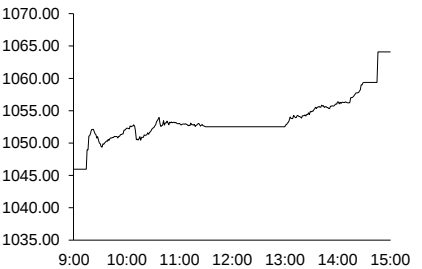
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Y tế	0.22%
Công nghệ Thông tin	0.33%
Thực phẩm và đồ uống	0.65%
Xây dựng và Vật liệu	0.94%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.05%
Tài nguyên Cơ bản	1.08%
Ô tô và phụ tùng	1.10%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.12%
Bảo hiểm	1.28%
Viễn thông	1.50%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.56%
Bán lẻ	1.66%
Ngân hàng	1.69%
Truyền thông	2.15%
Bất động sản	2.27%
Du lịch và Giải trí	2.62%
Dầu khí	2.79%
Hóa chất	4.38%
Dịch vụ tài chính	4.44%

Hình 1

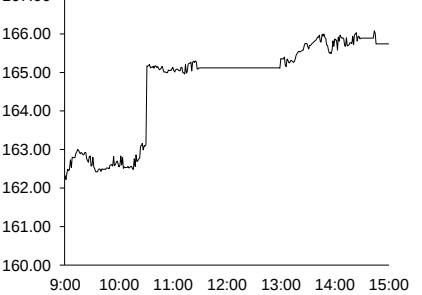
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

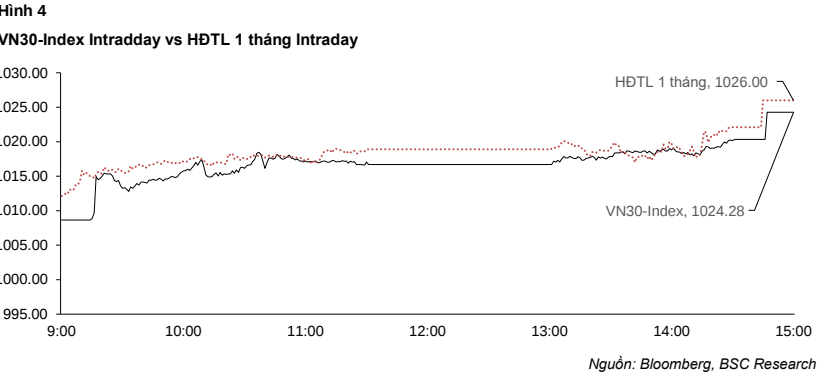
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/11/2020	DBC	46.15	55	42	47.5	3	2.93%	Có thể tiếp tục mua
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	64.4	4	0.94%	Có thể tiếp tục mua
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	58.6	5	1.21%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	20.75	6	-1.19%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	16.9	7	-0.29%	Có thể tiếp tục mua
12/4/2020	CTG	34.7	40.5	30.5	35.4	10	2.02%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	9.1	11	7.06%	Có thể tiếp tục mua
12/2/2020	LPB	11.55	14.09	10.24	11.85	12	2.60%	Có thể tiếp tục mua
11/30/2020	PLP	7.44	8.2	7.15	7.75	14	4.17%	Có thể tiếp tục mua
11/26/2020	GEG	16.5	18.5	15.5	17.7	18	7.27%	Có thể tiếp tục mua
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	30	25	7.53%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGX	9.3	11.2	8.5	9.7	26	4.30%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	25.55	42	4.29%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/30/2020	MWG	104.7	120	100	115.7	45	10.51%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/28/2020	PDR	39.47	44.9	35.55	44.85	47	13.63%	Cần nhắc không mua thêm (**)
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	26.5	53	7.72%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	57.2	59	7.52%	Có thể tiếp tục mua
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	113.4	76	3.85%	Có thể tiếp tục mua
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	28.5	91	7.59%	Có thể tiếp tục mua
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	26.65	109	4.92%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/1/2020	FRT	24.3	26.75	23.25	TP	3	10.08%
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	FS	17	16.10%
11/25/2020	APC	21.45	24	20.5	TP	6	11.89%
11/24/2020	TV2	49.8	55	48	SL	7	-3.61%
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	TP	12	11.11%
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	FS	24	13.70%
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	TP	16	9.17%
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	TP	26	10.47%
11/12/2020	HBC	11.15	14	10	FS	13	12.11%
11/10/2020	PVS	14.3	16	13.5	TP	9	11.89%
11/9/2020	TNG	13.3	17	12	FS	31	11.28%
11/6/2020	DXG	12.6	14.75	11	FS	21	12.70%
11/5/2020	HDC	23.45	29.5	21	FS	21	8.74%
11/4/2020	PWA	10.4	11.5	9.2	TP	5	10.58%
11/3/2020	GVR	15.5	18.75	13	TP	15	20.97%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	18	2	5.56%	-0.74%	4.93%	33
Cổ phiếu đã chốt	76	36	12.23%	-7.46%	5.90%	29

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2012	1026.00	1.78%	1.72	-7.2%	90,195	12/17/2020	5
VN30F2101	1025.00	1.73%	0.72	37.9%	1,863	1/21/2021	40
VN30F2103	1025.00	1.79%	0.72	-43.6%	84	3/18/2021	96
VN30F2106	1024.10	1.60%	-0.18	86.4%	82	6/17/2021	187

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng 15.63 điểm lên 1024.28 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, VJC, HPG, VPB và SSI tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 tăng dần từ đầu phiên sáng đến cuối phiên chiều. VN30 có thể hướng tới khu vực quanh 1030 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, VN30F2101 và VN30F2106 tăng còn VN30F2012 và VN30F2103 giảm. Chỉ có VN30F2012 giảm về vị thế mở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 995 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVJC2006	6/11/2021	179	20:1	1,146,200	26.19%	1,000	1,390	13.01%	1,039	1.34	131,111	111,111	127,000
CTCB2007	1/14/2021	31	2:1	453,830	32.34%	1,700	3,160	9.72%	3,141	1.01	23,400	20,000	26,200
CTCB2011	2/9/2021	57	1:1	269,070	32.34%	3,400	4,600	9.52%	3,935	1.17	26,000	22,600	26,200
CHPG2018	5/14/2021	151	4:1	714,740	33.90%	1,200	2,950	8.86%	2,539	1.16	34,799	29,999	39,250
CTCB2009	3/30/2021	106	1:1	533,110	32.34%	4,400	5,320	8.57%	4,796	1.11	26,400	22,000	26,200
CKDH2003	2/18/2021	66	4:1	1,047,480	25.46%	1,100	1,360	7.94%	893	1.52	29,511	25,111	28,300
CHPG2010	4/5/2021	112	4:1	1,016,660	33.90%	1,800	4,100	7.05%	1,801	2.28	32,969	27,079	39,250
CHPG2023	1/12/2021	29	1:1	235,320	33.90%	2,100	10,900	6.86%	10,858	1.00	30,600	28,500	39,250
CHPG2014	4/19/2021	126	1:1	327,910	33.90%	7,200	22,290	6.09%	13,227	1.69	27,570	21,680	39,250
CHPG2017	2/18/2021	66	4:1	599,880	33.90%	1,000	2,750	5.77%	2,658	1.03	32,888	28,888	39,250
CVPB2011	4/1/2021	108	2:1	722,000	38.14%	1,900	3,200	5.61%	2,917	1.10	27,800	24,000	28,700
CMBB2009	4/1/2021	108	2:1	605,200	29.08%	1,700	3,390	5.28%	1,698	2.00	22,400	19,000	21,850
CVIC2006	4/1/2021	108	10:1	1,351,320	27.86%	1,700	2,480	4.20%	2,348	1.06	104,000	87,000	108,900
CHPG2020	6/30/2021	198	1:1	120,820	33.90%	5,700	14,770	4.09%	14,037	1.05	31,700	26,000	39,250
CSTB2012	4/1/2021	108	1:1	344,360	38.28%	2,500	3,550	3.50%	3,356	1.06	15,500	13,000	15,950
CVNM2013	4/1/2021	108	10:1	656,900	25.95%	1,900	1,810	2.26%	1,298	1.39	123,000	104,000	113,400
CSTB2007	4/27/2021	134	2:1	562,890	38.28%	1,500	2,770	1.84%	2,637	1.05	13,999	10,999	15,950
CSTB2015	5/2/2021	139	2:1	812,460	38.28%	1,200	1,500	0.67%	1,213	1.24	16,379	13,979	15,950
CHDB2008	5/4/2021	141	4:1	1,312,880	34.51%	1,000	1,560	-1.89%	215	7.25	29,888	25,888	22,350
Tổng				12,833,030	32.76%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 14/12/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số ở trong sắc xanh. Giá trị giao dịch tăng mạnh so với phiên hôm trước.
- Về giá, CSBT2001 và CVHM2001 tăng mạnh nhất lần lượt là 200% và 100%, ở chiều hướng ngược lại, CVNM2002 và CCTD2001 giảm mạnh nhất lần lượt là 75% và 71.4%. Thanh khoản thị trường tăng 26.49%. CHPG2014 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.41% thị trường.
- Có 10/123 chứng quyền có giá thị trường thấp hơn giá lý thuyết. CMSN2010 và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMSN2012 và CHPG2002 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	115.7	1.2%	1.2	2,277	5.0	8,517	13.6	3.4	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	77.6	0.3%	1.2	760	1.8	4,592	16.9	3.6	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	58.6	1.9%	1.5	1,891	3.9	1,731	33.8	2.2	28.5%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	30.5	-0.3%	0.3	296	0.1	2,729	11.2	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	108.9	2.0%	0.8	16,015	5.2	2,660	40.9	4.3	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	30.0	4.9%	1.1	2,964	23.0	1,001	30.0	2.4	30.9%	8.1%
VHM	Bất động sản	87.0	2.4%	1.2	12,443	11.1	6,895	12.6	3.8	22.0%	35.4%
DXG	Bất động sản	15.0	1.0%	1.4	337	2.8	(151)		1.2	36.7%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	25.2	6.8%	1.4	657	12.8	1,834	13.7	1.6	48.6%	11.5%
VCI	Chứng khoán	45.5	4.4%	1.0	328	2.5	3,770	12.1	1.9	26.2%	15.9%
HCM	Chứng khoán	28.8	4.7%	1.7	381	6.7	1,705	16.9	2.0	48.1%	11.8%
FPT	Công nghệ	57.2	0.4%	0.8	1,950	3.6	4,236	13.5	3.0	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	58.0	0.0%	0.4	690	0.0	4,812	12.1	3.1	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	87.0	1.0%	1.4	7,240	3.2	4,752	18.3	3.6	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	54.5	2.8%	1.5	2,888	2.7	681	80.0	3.3	15.7%	4.3%
PVS	Dầu khí	15.9	3.2%	1.5	330	8.1	1,621	9.8	0.6	10.7%	6.3%
BSR	Dầu khí	8.8	6.0%	0.8	1,186	4.0	898	9.8	0.8	41.1%	8.5%
DHG	Dược	105.2	0.0%	0.5	598	0.0	5,405	19.5	4.1	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	17.9	0.0%	0.5	304	2.1	2,011	8.9	0.9	13.0%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.4	-0.8%	0.5	285	1.6	872	14.2	1.0	2.8%	7.4%
VCB	Ngân hàng	99.9	2.8%	1.1	16,109	3.9	4,630	21.6	4.0	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	46.5	1.5%	1.3	8,131	5.9	2,126	21.9	2.4	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	35.4	1.9%	1.2	5,731	16.7	2,948	12.0	1.6	29.0%	14.0%
VPB	Ngân hàng	28.7	1.4%	1.2	3,042	7.1	4,111	7.0	1.4	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	21.9	1.6%	1.1	2,634	13.3	2,995	7.3	1.3	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	28.2	0.0%	0.9	2,650	9.0	3,109	9.1	1.9	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	64.4	-0.2%	0.9	229	0.5	6,186	10.4	2.2	83.1%	20.7%
NTP	Nhựa	36.9	0.0%	0.4	189	0.1	3,820	9.7	1.6	18.9%	17.5%
MSR	Tài nguyên	17.6	1.7%	0.4	841	0.9	356	49.4	1.4	1.4%	2.9%
HPG	Thép	39.3	1.2%	1.2	5,654	24.7	3,241	12.1	2.4	33.5%	21.3%
HSG	Thép	21.2	2.4%	1.5	410	9.7	2,591	8.2	1.4	12.2%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	113.4	0.7%	0.8	10,303	12.4	4,784	23.7	8.1	58.1%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	204.0	-0.3%	0.8	5,688	0.5	6,312	32.3	6.6	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	84.5	0.0%	1.0	4,316	4.0	2,067	40.9	4.8	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	19.8	5.3%	1.0	505	4.0	702	28.2	1.6	6.3%	5.5%
ACV	Vận tải	78.5	0.8%	0.8	7,430	1.3	3,450	22.8	4.7	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	127.0	3.9%	1.1	2,893	3.9	(1,528)		4.8	18.6%	-5.6%
HVN	Vận tải	27.7	0.9%	1.7	1,708	1.9	(7,345)		5.8	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	31.9	2.4%	0.9	411	10.7	1,179	27.0	1.6	45.1%	5.8%
PVT	Vận tải	13.5	1.5%	1.2	189	2.1	1,709	7.9	0.9	16.4%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	82.0	1.9%	1.1	553	1.4	8,260	9.9	3.4	3.1%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	25.6	0.0%	0.7	499	0.2	1,411	18.1	1.8	7.7%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.9	-0.3%	0.9	280	0.8	1,762	9.6	1.1	5.9%	11.9%
CTD	Xây dựng	70.3	-0.3%	1.1	233	3.5	7,504	9.4	0.6	45.9%	6.9%
CII	Xây dựng	18.8	0.0%	0.3	195	1.2	114	164.3	0.9	28.9%	0.5%
REE	Điện	47.6	0.1%	-1.4	641	1.0	4,599	10.3	1.4	49.0%	13.7%
PC1	Điện	21.7	0.2%	-0.4	180	0.4	2,241	9.7	1.1	14.0%	11.8%
POW	Điện	11.9	2.1%	0.6	1,212	7.6	679	17.5	1.0	8.9%	5.8%
NT2	Điện	23.6	0.0%	0.6	295	0.7	2,103	11.2	1.7	19.1%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	16.1	1.3%	0.8	328	1.5	879	18.3	0.8	18.3%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	40.5	1%	1.0	1,823	0.1			2.8	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	99.90	2.78	2.74	931080
VIC	108.90	1.97	1.94	1.12MLN
VHM	87.00	2.35	1.83	2.97MLN
GVR	22.35	6.94	1.59	5.53MLN
VRE	30.00	4.90	0.89	17.93MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
SAB	0.00	-0.12	53970	1.11MLN
VIB	0.00	-0.06	778310	607060
DGC	0.00	-0.04	633360	373600
HRC	-0.01	-0.03	120	192700
NLG	0.00	-0.02	1.70MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DCL	21.40	7.00	0.02	517130.00
DRH	7.80	7.00	0.01	3.65MLN
TAC	46.65	7.00	0.03	81430
KHP	6.74	6.98	0.01	975170
L10	19.95	6.97	0.00	1880

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NAV	19.55	-6.90	0.00	30
HVX	3.26	-6.86	0.00	90
TDW	26.90	-6.76	-0.01	3000.00
HRC	42.20	-6.74	-0.03	120
NVT	5.61	-5.40	-0.01	19290

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCG	41.60	2.72	0.34	425300.00
SHS	16.30	7.24	0.33	6.22MLN
VIX	21.60	8.00	0.25	3.99MLN
PVS	15.90	3.25	0.18	11.80MLN
VCS	82.00	1.86	0.07	406700

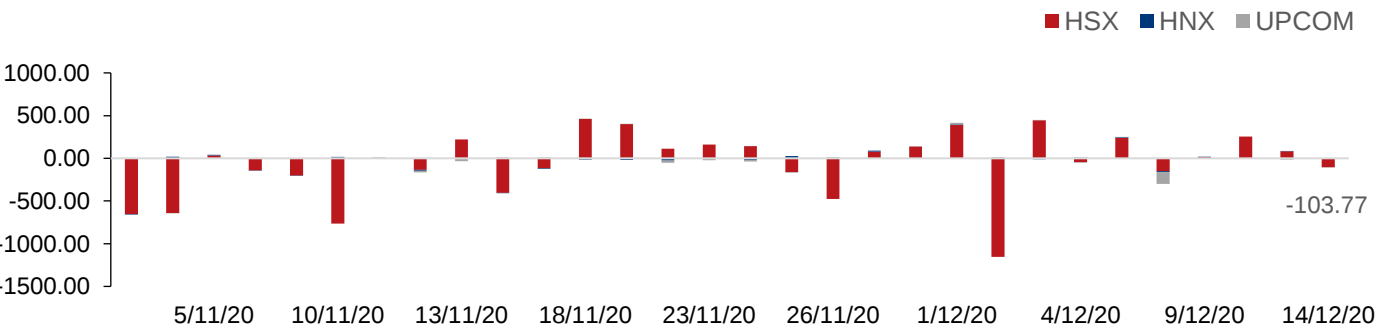
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	17.20	-0.58	-0.22	9.00MLN
NVB	8.30	-2.35	-0.12	3.28MLN
VIF	18.00	-4.76	-0.05	200
DNP	17.40	-1.69	-0.03	6900
VNR	19.00	-3.55	-0.02	13800

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BBS	11.00	10.0	0.00	100
VCC	12.20	9.9	0.01	300
SIC	12.30	9.8	0.01	100
SFN	23.00	9.5	0.01	100
TMX	16.10	9.5	0.00	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ICG	6.30	-10.00	-0.01	1500
V12	9.00	-10.00	0.00	500
SDG	28.00	-9.68	-0.01	3000
TST	13.10	-9.66	-0.01	300
ADC	16.50	-9.34	0.00	400

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	13.1	1,412	9.2	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	28.2	3,109	9.1	1.9	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	78.5	3,450	22.8	4.7	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	28.1	4,752	5.9	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	35.4	2,948	12.0	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	47.5	13,673	3.5	1.3	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	48.1	5,316	9.0	1.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	79.1	5,241	15.1	3.2	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	105.2	5,405	19.5	4.1	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	17.9	2,011	8.9	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	22.4	1,918	11.7	1.6	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	15.0	-151		1.2	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	57.2	4,236	13.5	3.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	31.9	1,179	27.0	1.6	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	33.5	6,870	4.9	1.7	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	39.3	3,241	12.1	2.4	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	21.2	2,591	8.2	1.4	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	16.1	879	18.3	0.8	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	28.3	2,067	13.7	2.0	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	28.3	2,067	13.7	2.0	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	11.9			0.9	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	30.0	2,528	11.9	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	84.5	2,067	40.9	4.8	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	115.7	8,517	13.6	3.4	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	29.2	2,627	11.1	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	243.0	9,855	24.7	10.0	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	62.4	3,674	17.0	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	26.5	1,928	13.7	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	77.6	4,592	16.9	3.6	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	13.8	0	23.6	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	13.5	1,709	7.9	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	37.8	4,313	8.8	1.8	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	204.0	6,312	32.3	6.6	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	19.8	702	28.2	1.6	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	29.7	1,816	16.4	2.4	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	26.2	3,258	8.0	1.3	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	99.9	4,630	21.6	4.0	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	50.9	5,479	9.3	2.5	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	9.7	885	11.0	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	45.1	5,130	8.8	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	113.4	4,784	23.7	8.1	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	28.7	4,111	7.0	1.4	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	30.0	1,001	30.0	2.4	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	110.3	4,105	26.9	9.5	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

[Sử dụng iBroker tại đây](#)[Link](#)

[Bản công bố rủi ro](#)[Link](#)

[Video hướng dẫn sử dụng](#)[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày		
Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639